

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH VẬT TƯ LƯỚI THÉP HẢI PHÒNG

[02] Mã số thuế: 0202105291

[03] Địa chỉ: Số 77/154 Khúc Thừa Dụ [04] Quận/Huyện: [05] Tỉnh/Thành phố: Thành phố Hải Phòng

[06] Điện thoại:

[07] Fax:

[08] E-mail:

BCTC đã được kiểm toán:

Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tiền: đồng VN


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>579.661.109</b>	<b>2.069.081.359</b>
<b>II. Đầu tư tài chính</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		0	0
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>2.257.168.519</b>	<b>461.968.015</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		2.256.969.258	461.968.015
2. Trả trước cho người bán	132		199.261	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		0	0
4. Phải thu khác	134		0	0
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135		0	0
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>383.263.276</b>	<b>330.173.054</b>
1. Hàng tồn kho	141		383.263.276	330.173.054
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
<b>V. Tài sản cố định</b>	<b>150</b>		<b>1.271.307.439</b>	<b>555.899.832</b>
- Nguyên giá	151		1.471.647.273	601.225.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	152		(200.339.834)	(45.325.623)
<b>VI. Bất động sản đầu tư</b>	<b>160</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	161		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		0	0
<b>VII. XDCB dở dang</b>	<b>170</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VIII. Tài sản khác</b>	<b>180</b>		<b>99.634.979</b>	<b>86.893.037</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		0	0
2. Tài sản khác	182		99.634.979	86.893.037
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180)</b>	<b>200</b>		<b>4.591.035.322</b>	<b>3.504.015.297</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				

<b>I. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>2.039.075.447</b>	<b>1.496.515.699</b>
1. Phải trả người bán	311		1.041.238.705	741.819.162
2. Người mua trả tiền trước	312		19.951.199	427.278.209
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		155.052.216	48.968.997
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Phải trả khác	315		0	7.616.000
6. Vay và nợ thuê tài chính	316		822.833.327	270.833.331
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317		0	0
8. Dự phòng phải trả	318		0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		0	0
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320		0	0
<b>II. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>2.551.959.875</b>	<b>2.007.499.598</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.500.000.000	2.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		51.959.875	7.499.598
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)</b>	<b>500</b>		<b>4.591.035.322</b>	<b>3.504.015.297</b>

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, Ghi rõ họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, Ghi rõ họ tên)

*Lập ngày 30 tháng 03 năm 2026*  
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

 Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH VẬT TƯ LƯỚI THÉP HẢI PHÒNG**  
Ngày ký: 31/03/2026 08:26:02.

**PHỤ LỤC**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2025

Mẫu số: **B02**  
**- DNN**  
(Ban hành  
theo Thông  
tư số  
133/2016/TT-  
BTC ngày  
26/8/2016  
của Bộ Tài  
chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH VẬT TƯ LƯỚI THÉP HẢI PHÒNG

[03] Mã số thuế: 0202105291


Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		14.815.126.835	6.602.976.011
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		14.815.126.835	6.602.976.011
4. Giá vốn hàng bán	11		12.901.000.003	5.660.559.402
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.914.126.832	942.416.609
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		119.197	35.702
7. Chi phí tài chính	22		31.937.091	16.859.590
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.937.091	16.859.590
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		1.826.884.961	839.955.340
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		55.423.977	85.637.381
10. Thu nhập khác	31		0	2
11. Chi phí khác	32		1.541.624	204.718
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.541.624)	(204.716)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		53.882.353	85.432.665
14. Chi phí thuế TNDN	51		9.422.076	1.874.900
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		44.460.277	83.557.765

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2026  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

 Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH VẬT TƯ LƯỚI THÉP HẢI PHÒNG  
Ngày ký: 31/03/2026 08:26:02.

**PHỤ LỤC**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

**Năm 2025**

Mẫu số: **B03**  
**- DNN**  
(Ban hành  
theo Thông  
tư số  
133/2016/TT-  
BTC ngày  
26/8/2016  
của Bộ Tài  
chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH VẬT TƯ LƯỚI THÉP HẢI PHÒNG

[03] Mã số thuế: 0202105291

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		14.013.520.660	7.021.478.734
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(11.018.914.706)	(5.428.970.417)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.616.068.336)	(995.368.365)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(31.937.091)	(16.859.590)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.874.900)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.764.011	0
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.289.029.081)	(527.698.312)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(1.939.539.443)</b>	<b>52.582.050</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		119.197	35.702
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>119.197</b>	<b>35.702</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		500.000.000	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính	34		(50.000.004)	(33.166.669)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>449.999.996</b>	<b>(33.166.669)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(1.489.420.250)</b>	<b>19.451.083</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>2.069.081.359</b>	<b>2.049.630.276</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>579.661.109</b>	<b>2.069.081.359</b>

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, Ghi rõ họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2026  
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

**Ghi chú:**

- (1) Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
- (2) Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.



Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH VẬT TƯ LƯỚI THÉP HẢI PHÒNG**  
Ngày ký: 31/03/2026 08:26:02.

**PHỤ LỤC**  
**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN**

Năm 2025

Mẫu số: **F01**  
**- DNN**  
(Ban hành  
theo Thông  
tư số  
133/2016/TT-  
BTC ngày  
26/8/2016  
của Bộ Tài  
chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH VẬT TƯ LƯỚI THÉP HẢI PHÒNG

[03] Mã số thuế: 0202105291

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>111</b>	<b>Tiền mặt</b>	<b>2.065.270.476</b>	<b>0</b>	<b>5.019.172.507</b>	<b>6.640.428.372</b>	<b>444.014.611</b>	<b>0</b>
1111	Tiền Việt Nam	2.065.270.476	0	5.019.172.507	6.640.428.372	444.014.611	0
1112	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
<b>112</b>	<b>Tiền gửi Ngân hàng</b>	<b>3.810.883</b>	<b>0</b>	<b>17.617.763.361</b>	<b>17.485.927.746</b>	<b>135.646.498</b>	<b>0</b>
1121	Tiền Việt Nam	3.810.883	0	17.617.763.361	17.485.927.746	135.646.498	0
1122	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
<b>121</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>128</b>	<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0	0	0
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
<b>131</b>	<b>Phải thu của khách hàng</b>	<b>461.968.015</b>	<b>427.278.209</b>	<b>16.215.848.918</b>	<b>14.013.520.665</b>	<b>2.256.969.258</b>	<b>19.951.199</b>
<b>133</b>	<b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.050.298.354</b>	<b>1.050.298.354</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	0	0	973.480.172	973.480.172	0	0
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	0	0	76.818.182	76.818.182	0	0
<b>136</b>	<b>Phải thu nội bộ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	0	0	0	0	0	0
1368	Phải thu nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
<b>138</b>	<b>Phải thu khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0	0	0
1386	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
1388	Phải thu khác	0	0	0	0	0	0

141	Tạm ứng	0	0	0	0	0	0
151	Hàng mua đang đi đường	0	0	0	0	0	0
152	Nguyên liệu, vật liệu	10.264.057	0	6.721.565.915	6.699.963.768	31.866.204	0
153	Công cụ, dụng cụ	0	0	0	0	0	0
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	211.969.430	0	22.432.501.395	22.499.784.440	144.686.385	0
155	Thành phẩm	0	0	11.259.665.291	11.118.787.401	140.877.890	0
156	Hàng hoá	107.939.567	0	2.906.493.338	2.948.600.108	65.832.797	0
157	Hàng gửi đi bán	0	0	0	0	0	0
211	Tài sản cố định	601.225.455	0	870.421.818	0	1.471.647.273	0
2111	TSCĐ hữu hình	601.225.455	0	870.421.818	0	1.471.647.273	0
2112	TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2113	TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
214	Hao mòn TSCĐ	0	45.325.623	0	155.014.211	0	200.339.834
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	45.325.623	0	155.014.211	0	200.339.834
2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
217	Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
228	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2281	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0	0	0
2288	Đầu tư khác	0	0	0	0	0	0
229	Dự phòng tổn thất tài sản	0	0	0	0	0	0
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	0	0	0	0	0
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	0	0	0	0
241	Xây dựng cơ bản dở dang	0	0	0	0	0	0
2411	Mua sắm TSCĐ	0	0	0	0	0	0
2412	Xây dựng cơ bản	0	0	0	0	0	0
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	0	0	0	0	0	0
242	Chi phí trả trước	86.893.037	0	204.111.807	191.369.865	99.634.979	0
	<b>LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ</b>						
331	Phải trả cho người	0	741.819.162	11.620.914.706	11.920.134.988	199.261	1.041.238.705

	<b>bán</b>						
<b>333</b>	<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>0</b>	<b>48.968.997</b>	<b>1.384.997.303</b>	<b>1.491.080.522</b>	<b>0</b>	<b>155.052.216</b>
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	0	47.094.097	1.278.382.403	1.376.918.446	0	145.630.140
33311	<i>Thuế GTGT đầu ra</i>	0	47.094.097	1.278.382.403	1.376.918.446	0	145.630.140
33312	<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	0	0	0	0	0	0
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	1.874.900	1.874.900	9.422.076	0	9.422.076
3335	Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0	0	0
3336	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0
33381	<i>Thuế bảo vệ môi trường</i>	0	0	0	0	0	0
33382	<i>Các loại thuế khác</i>	0	0	0	0	0	0
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	104.740.000	104.740.000	0	0
<b>334</b>	<b>Phải trả người lao động</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.661.365.336</b>	<b>3.661.365.336</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>335</b>	<b>Chi phí phải trả</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>336</b>	<b>Phải trả nội bộ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0	0	0	0	0
3368	Phải trả nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
<b>338</b>	<b>Phải trả, phải nộp khác</b>	<b>0</b>	<b>7.616.000</b>	<b>145.664.000</b>	<b>138.048.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0	0	0
3382	Kinh phí công đoàn	0	0	0	0	0	0
3383	Bảo hiểm xã hội	0	6.069.000	116.076.000	110.007.000	0	0
3384	Bảo hiểm y tế	0	1.071.000	20.484.000	19.413.000	0	0
3385	Bảo hiểm thất nghiệp	0	476.000	9.104.000	8.628.000	0	0
3386	Nhận ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
3387	Doanh thu chưa thực hiện	0	0	0	0	0	0
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	0	0	0	0	0
<b>341</b>	<b>Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>0</b>	<b>270.833.331</b>	<b>50.000.004</b>	<b>602.000.000</b>	<b>0</b>	<b>822.833.327</b>
3411	Các khoản đi vay	0	270.833.331	50.000.004	602.000.000	0	822.833.327
3412	Nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
<b>352</b>	<b>Dự phòng phải trả</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0	0	0	0	0

3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0	0	0	0	0
3524	Dự phòng phải trả khác	0	0	0	0	0	0
<b>353</b>	<b>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
3531	Quỹ khen thưởng	0	0	0	0	0	0
3532	Quỹ phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	0	0	0	0	0
<b>356</b>	<b>Quỹ phát triển khoa học và công nghệ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
	<b>LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>						
<b>411</b>	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>0</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>0</b>	<b>500.000.000</b>	<b>0</b>	<b>2.500.000.000</b>
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	2.000.000.000	0	500.000.000	0	2.500.000.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0	0	0
4118	Vốn khác	0	0	0	0	0	0
<b>413</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>418</b>	<b>Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>419</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>421</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>76.058.167</b>	<b>83.557.765</b>	<b>83.557.765</b>	<b>128.018.042</b>	<b>0</b>	<b>51.959.875</b>
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	76.058.167	0	0	83.557.765	0	7.499.598
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	0	83.557.765	83.557.765	44.460.277	0	44.460.277
	<b>LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU</b>						
<b>511</b>	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>14.815.126.835</b>	<b>14.815.126.835</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
5111	Doanh thu bán hàng hoá	0	0	2.234.548.307	2.234.548.307	0	0
5112	Doanh thu bán thành phẩm	0	0	12.224.727.160	12.224.727.160	0	0
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0	355.851.368	355.851.368	0	0
5118	Doanh thu khác	0	0	0	0	0	0
<b>515</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>119.197</b>	<b>119.197</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<b>LOẠI TÀI KHOẢN</b>						


CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH							
611	Mua hàng	0	0	0	0	0	0
631	Giá thành sản xuất	0	0	0	0	0	0
632	Giá vốn hàng bán	0	0	12.901.000.003	12.901.000.003	0	0
635	Chi phí tài chính	0	0	31.937.091	31.937.091	0	0
642	Chi phí quản lý kinh doanh	0	0	1.827.884.961	1.827.884.961	0	0
6421	Chi phí bán hàng	0	0	320.141.605	320.141.605	0	0
6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	1.507.743.356	1.507.743.356	0	0
LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC							
711	Thu nhập khác	0	0	0	0	0	0
LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ KHÁC							
811	Chi phí khác	0	0	1.541.624	1.541.624	0	0
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	9.422.076	9.422.076	0	0
TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH							
911	Xác định kết quả kinh doanh	0	0	14.815.246.032	14.815.246.032	0	0
Tổng cộng		3.625.399.087	3.625.399.087	145.646.619.637	145.646.619.637	4.791.375.156	4.791.375.156

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2026  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

**Ghi chú:** Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

 Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH VẬT TƯ LƯỚI THÉP HẢI PHÒNG  
Ngày ký: 31/03/2026 08:26:02.